



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN 4 TUẦN 11

Họ và tên: _____ Lớp: _____

I/ TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1: Kết quả của phép tính $29\,402 \times 3 + 2$ là:

- A. 88 208 B. 88 404 C. 88 268 D. 88 928

Câu 2: Tính nhẩm phép tính $16\,000 \times 3 + 1\,000 \times 3$ được:

- A. 43 000 B. 45 000 C. 51 000 D. 57 000

Câu 3: Tổng của hai số là 100, số lớn hơn số bé 20 đơn vị. Số lớn là:

- A. 40 B. 60 C. 120 D. 80

Câu 4: Số? $\times 5 = 18\,910$

- A. 3782 B. 3821
C. 3218 D. 3128

Câu 5: Tính giá trị của biểu thức

$12\,345 \times 4 - 33\,921$ là:

- A. 15 459 B. 12 853
C. 15 204 D. 15 355



Câu 6: Số lớn nhất có năm chữ số mà tổng năm chữ số của nó bằng 10 là:

- A. 19 123 B. 91 000 C. 91 101 D. 99 000

Câu 7. Giá trị của biểu thức $48\,325 - 96\,232 : 4$ là:

- A. 24 268 B. 24 267 C. 24 269 D. 24 270

Câu 8. Tổng số tuổi bố và con là 54 tuổi, bố hơn con 28 tuổi. Tính tuổi của mỗi bố con:

- A. 40 tuổi, 14 tuổi B. 42 tuổi, 12 tuổi C. 41 tuổi, 13 tuổi

II. TỰ LUẬN

Bài 1: Tổng của hai số là 225, biết số thứ nhất kém số thứ hai 25 đơn vị. Tìm hai số đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi là 98m, chiều dài hơn chiều rộng 9m. Tính diện tích mảnh vườn đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: An và Bình mua chung 54 quyển vở phải trả 135 000 đồng. An trả nhiều hơn Bình 15 000 đồng.

a, Hỏi mỗi bạn phải trả bao nhiêu tiền?

b, Mỗi bạn mua bao nhiêu quyển vở?



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN 4 TUẦN 11

Họ và tên: _____ Lớp: _____

I/ TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1: Kết quả của phép tính $29\ 402 \times 3 + 2$ là:

- A. 88 208 B. 88 404 C. 88 268 D. 88 928

Câu 2: Tính nhẩm phép tính $16\ 000 \times 3 + 1\ 000 \times 3$ được:

- A. 43 000 B. 45 000 C. 51 000 D. 57 000

Câu 3: Tổng của hai số là 100, số lớn hơn số bé 20 đơn vị. Số lớn là:

- A. 40 B. 60 C. 120 D. 80

Câu 4: Số? $\times 5 = 18\ 910$

- A. 3782 B. 3821
C. 3218 D. 3128

Câu 5: Tính giá trị của biểu thức

$12\ 345 \times 4 - 33\ 921$ là:

- A. 15 459 B. 12 853
C. 15 204 D. 15 355



Câu 6: Số lớn nhất có năm chữ số mà tổng năm chữ số của nó bằng 10 là:

- A. 19 123 B. 91 000 C. 91 101 D. 99 000

Câu 7. Giá trị của biểu thức $48\ 325 - 96\ 232 : 4$ là:

- A. 24 268 B. 24 267 C. 24 269 D. 24 270

Câu 8. Tổng số tuổi bố và con là 54 tuổi, bố hơn con 28 tuổi. Tính tuổi của mỗi bố con:

A. 40 tuổi, 14 tuổi

B. 42 tuổi, 12 tuổi

C. 41 tuổi, 13 tuổi

II. TỰ LUẬN

Bài 1: Tổng của hai số là 225, biết số thứ nhất kém số thứ hai 25 đơn vị. Tìm hai số đó.

Số bé là: $(225 - 25) : 2 = 100$

Số lớn là: $100 + 25 = 125$

Đáp số: 100, 125

Bài 2: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi là 98m, chiều dài hơn chiều rộng 9m. Tính diện tích mảnh vườn đó.

Nửa chu vi là: $98 : 2 = 49 \text{ (m)}$

Chiều dài mảnh vườn là: $(49 + 9) : 2 = 29 \text{ (m)}$

Chiều rộng mảnh vườn là: $29 - 9 = 20 \text{ (m)}$

Diện tích mảnh vườn là: $29 \times 20 = 580 \text{ (m}^2\text{)}$

Đáp số: 580 m^2

Bài 3: An và Bình mua chung 54 quyển vở phải trả 135 000 đồng. An trả nhiều hơn Bình 15 000 đồng.

a, Hỏi mỗi bạn phải trả bao nhiêu tiền?

b, Mỗi bạn mua bao nhiêu quyển vở?

a, An trả số tiền là: $(135\,000 + 15\,000) : 2 = 75\,000 \text{ (đồng)}$

Bình trả số tiền là: $75\,000 - 15\,000 = 60\,000 \text{ (đồng)}$

b, Giá tiền một quyển vở là: $135\,000 : 54 = 2\,500 \text{ (đồng)}$

An mua số vở là: $75\,000 : 2\,500 = 30 \text{ (quyển vở)}$

Bình mua số vở là: $60\,000 : 2\,500 = 24 \text{ (quyển vở)}$

Đáp số: a, An: 75 000 đồng

Bình: 60 000 đồng

b, An: 30 quyển vở



Bình: 24 quyển vở